

QUAN NIỆM *DĨ NHÂN VI TRUNG* TRONG TRI NHẬN LUẬN*

PHẠM THỊ HƯƠNG QUỲNH**

Abstract: The anthropocentric perspective, which places humans at the center of all research, demonstrates a profound scientific spirit. In cognitive theory, this viewpoint is always expressed in the modes of thinking such as conceptual metaphor and conceptual metonymy. This article focuses on clarifying the view that human beings are the basis for creating the conceptual system and humans are the basis for creating the entire domain of experience. Humans are the subject of all cultures and create languages. Therefore, learning about the perspective of cause and effect is also learning about the nature of the relationship between language and thinking.

Keywords: *Anthropocentrism, conceptual metaphor, conceptual metonymy, cognitive linguistics, people*

1. Đặt vấn đề

Quan điểm *dĩ nhân vi trung* (dĩ nhân vi bản) có nghĩa là lấy con người làm trung tâm, làm mục đích của mọi sự kiện trong tự nhiên và xã hội. Trong nhiều lĩnh vực khoa học, quan điểm này vẫn luôn được chú trọng. Đối với tri nhận luận, *dĩ nhân vi trung* được coi là nguyên lý cơ bản nhất của mọi sự tri nhận. Bởi vì ngôn ngữ học tri nhận nghiên cứu về mọi tư duy và thế giới tinh thần của con người. Chính vì vậy, toàn bộ quá trình nghiệm thân, quá trình hình thành tư duy và nhận thức đều xuất phát từ chính bản thể là con người. Quan niệm *dĩ nhân vi trung* được thể hiện trong triết học phương Đông và phương Tây, điều đó thể hiện nhận thức về vị trí của con người trong nhận thức. Bài viết này tập trung làm sáng tỏ quan niệm *dĩ nhân vi trung*, đồng thời sẽ lấy ví dụ minh chứng cho quan niệm này ở cả hai phương thức tư duy là ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm.

2. Quan điểm *dĩ nhân vi trung* trong triết học**2.1. Quan niệm *dĩ nhân vi trung* của triết học phương Đông**

*Quan điểm *dĩ nhân vi trung* trong triết học Phật giáo*

Trong triết học phương Đông, quan điểm *dĩ nhân vi trung* rất được coi trọng. Đối với triết học Phật giáo, con người là sự kết hợp giữa “danh” và “sắc”. “Thế giới tự tại, tự nhiên yếu tố trong đó có sắc và danh. Sắc, danh hội tụ tạo nên con người song bản chất của thế giới là vô thường nên sự hội tụ của sắc và danh cũng chỉ diễn ra trong một thời gian nhất định....trong quá trình tồn tại người nào cũng có trần tục và phật tính” [7, tr.512]. Đời sống con người trên trần thế chỉ là ảo giác hư vô. Do vậy, cuộc đời con người khi còn sống chỉ là sống gửi, tạm bợ. Cuộc sống vĩnh cửu là phải hướng tới cõi niết bàn - nơi tinh thần con người được giải thoát để trở thành bất diệt. Phật giáo cũng thường đặt ra hai phạm trù là thiện và ác. Với triết lý từ bi, hỉ xả, Phật giáo khuyến khích con người hướng tới những hành động, việc làm tốt đẹp. Phật giáo hướng dẫn con người cách ứng xử theo truyền thống đạo đức, có nghĩa là trở về chính với bản tâm, bản thể nhân cách con người một cách sâu sắc nhất. Quan điểm *dĩ nhân vi trung* trong triết học Phật giáo coi trọng việc hướng thiện cho con người.

*Quan điểm *dĩ nhân vi trung* trong triết học Nho gia*

Quan niệm về con người trong triết học Nho gia thể hiện ở chỗ “con người và vạn vật được tạo thành từ sự hỗn hợp giữa khí thanh và khí trọng trong khoảng giữa âm - dương, nhưng con người bẩm

* Bài viết là sản phẩm của Đề tài NCKH cấp cơ sở: *Ẩn dụ ý niệm có miền nguồn nước, lửa trong thành ngữ tục ngữ tiếng Việt*; Đơn vị chủ trì: Viện Ngôn ngữ học.

** TS, Viện Ngôn ngữ học

sinh thụ tính trời nên bản tính con người là thiện” [7, tr.513]. Quan niệm về đạo làm người được thể hiện qua thuyết chính danh của Khổng Tử là *tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*. Khổng Tử đề cao vai trò và vị trí của con người trong xã hội. Ông xem con người là vấn đề quan trọng nhất dẫn đến sự thịnh, suy của một triều đại. Ông chia xã hội thành hai loại người, đó là người quân tử và kẻ tiểu nhân, người quân tử có vai trò dẫn dắt, còn kẻ tiểu nhân có vai trò tuân theo. Tư tưởng con người trong triết học của Khổng Tử mang tính nhân văn. Khổng Tử đề cao những chuẩn mực tri thức, đạo đức con người. Trong triết học, đề khẳng định vai trò của nhân dân, Khổng Tử đã thể hiện một trí tuệ lớn; cải hoá con người theo các chuẩn mực giá trị để hoàn thiện con người thành mẫu người lí tưởng, có đầy đủ yếu tố “nhân”, “nghĩa”, “lễ”, “trí”, “tín”. “Khổng Tử đã luôn đặt con người ở vị trí trung tâm, luôn đề cao con người và quan tâm giáo dục con người. Trong tư tưởng triết học Khổng Tử mặc dù đứng trên lập trường, địa vị và lợi ích của giai cấp thống trị, nhưng là xuất phát từ con người, luôn lấy con người làm trung tâm. Trên quan điểm đó chúng ta thấy con người trong triết học Khổng Tử có mục đích vươn tới làm chủ chính mình” [2, tr.44].

Quan điểm dĩ nhân vi trung trong triết học Đạo gia

Lão Tử là người khởi xướng trường phái triết học Đạo gia. Nội hàm của Đạo gia là phạm trù “Đạo”. Đây là hạt nhân, là nội dung cốt lõi trong bản thể luận của Đạo gia. Tất cả từ “đạo” mà sinh ra và trở về với cội nguồn là “đạo”. Nội hàm của “đạo” lại là quan điểm “vô vi”. “Vô vi” không có nghĩa là không làm gì mà là thuận theo tự nhiên, thuận theo quy luật. “Theo Lão Tử, chính con người cũng thống nhất với “đạo”, tức là mang tính tự nhiên. Con người - Tự nhiên - “Đạo” là một thể thống nhất. Chính xác hơn, “đạo” là cơ sở của sự thống nhất, hài hoà giữa con người và tự nhiên. Con người, tự nhiên vừa nằm trong “đạo”, vừa thuộc về “đạo”, vừa tuân theo “đạo”. Như thế, quan niệm “vô vi” của Lão Tử nghĩa là con người cần tôn trọng sự vận động, phát triển khách quan của bản thân hiện thực, từ đó con người mới giữ được “đạo” và tuân theo “đạo” [4, tr.113].

Như vậy, trong quan niệm của các trường phái triết học phương Đông con người luôn ở vị trí trung tâm. Chính con người là đối tượng được tìm hiểu, được lí giải của mọi tư tưởng triết học. Triết học Phật giáo giải thích về tính thiện - ác của con người; triết học Nho gia lấy “chính danh” làm thước đo cho đạo đức con người; triết học Đạo gia lại thiên về việc coi trọng sự hoà hợp của con người với tự nhiên, thuận theo các quy luật. Như thế, nội dung các quan điểm về con người đều có những điểm khác nhau thì về cơ bản luôn lấy đạo đức làm nền tảng để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống. Tựu chung lại, các quan điểm về con người vẫn còn mang tính duy tâm. Chúng tồn tại lâu dài trong lịch sử và thể hiện quan điểm *dĩ nhân vi trung* khá rõ nét.

2.2. Quan điểm dĩ nhân vi trung của triết học phương Tây

Tư tưởng *dĩ nhân vi trung* có lịch sử rất lâu đời. “Quan điểm về con người trong triết học phương Tây thể hiện rõ nét qua thời cổ đại, thời trung cổ, thời Phục hưng và thời cận đại, thời hiện đại với hai khuynh hướng duy vật và duy tâm” [7, tr.514]. Có thể lược khảo các quan điểm về con người trong triết học phương Tây như sau:

Thời cổ đại, tiêu biểu cho quan điểm dĩ nhân vi trung ở phương Tây là tư tưởng của người Hy Lạp. Trong triết học Hy Lạp cổ đại, con người được xem là điểm khởi đầu của tư duy triết học. “Ở Hy Lạp, các nhà duy vật đầu tiên là các nhà triết học tự nhiên đã coi con người như một bộ phận cấu thành thế giới” [7, tr.515]. Con người và thế giới xung quanh là tấm gương phản chiếu lẫn nhau bởi vì con người chỉ là tiêu vũ trụ trong vũ trụ bao la. Kinh Thánh cho rằng con người là một thực thể kì diệu nhất được chúa sáng tạo ra. Cho nên con người được đặt lên trên hết tất cả, được xem đó là một thực thể kết hợp giữa vật chất của thế giới và sáng tạo của chúa trời.

Trong triết học Tây Âu trung cổ, con người được xem là sản phẩm do Chúa sáng tạo ra. “Con người được chúa chia thành những đẳng cấp nhất định mà bất cứ một biểu hiện nào muốn vượt lên

đẳng cấp cao hơn đều mang tội với chúa” [7, tr.517]. Họ còn cho rằng số phận, niềm vui, nỗi buồn, sự may rủi của con người đều do Thượng đế xếp đặt; trí tuệ con người thấp hơn lí trí anh minh của Thượng đế; con người trở nên nhỏ bé trước cuộc sống nhưng đánh bằng lòng với cuộc sống tạm bợ trên trần gian để hi vọng đạt được hạnh phúc vĩnh cửu trên thiên đàng sau khi chết (dẫn theo [7]). Thời Trung cổ, hệ tư tưởng Cơ đốc giáo giữ vai trò thống trị, Chúa trời là đáng toàn năng. Kinh Thánh cho rằng con người là một thực thể kì diệu nhất được chúa sáng tạo ra. Cho nên con người được đặt lên trên hết tất cả, được xem đó là một thực thể kết hợp giữa vật chất của thế giới và sáng tạo của Chúa trời. “Con người có thể xác và có linh hồn bất tử. Linh hồn này được Chúa tạo ra cùng sự tạo ra thể xác con người” [7, tr.516]. Quan điểm về con người thời kì này chủ yếu là bị tước tính tự nhiên, năng lực các nhân không được đề cao vì từ linh hồn đến thể xác đều là do Chúa ban tặng.

Triết học phương Tây thời Phục hưng và cận đại đặc biệt đề cao vai trò trí tuệ của con người. Đó là một trong những yếu tố quan trọng nhằm giải thoát con người khỏi sự ràng buộc của thần học thời trung cổ. Giai đoạn Phục hưng là thời kì phát hiện ra con người trong thế giới và cả một thế giới trong con người. Các học thuyết triết học về con người và lịch sử của nó, về chủ nghĩa nhân đạo, về giải phóng con người khỏi các tín điều, khỏi đẳng cấp và tuyên bố quyền bình đẳng của con người được đón nhận. Đến thế kỉ XV - XVIII, triết học phát triển quan điểm về con người trên cơ sở khoa học tự nhiên. Giai đoạn này lí tính con người và bản chất tự nhiên của con người được đề cao. Hê-ghe là nhà triết học nghiên cứu về con người cá nhân với đời sống tinh thần phong phú và bản chất của quá trình tư duy khái quát. Phơ-bách quan niệm con người là sản phẩm của tự nhiên, có bản năng tự nhiên, là con người sinh học trực quan, phụ thuộc vào hoàn cảnh. Ông đã sử dụng thành tựu của khoa học tự nhiên để chứng minh mối liên hệ không thể chia cắt của tư duy với những quá trình vật chất diễn ra trong cơ thể con người. Pat-can thì quan niệm rằng con người là một cây sậy biết suy nghĩ. Bởi vì ông đề cao năng lực tư duy sẽ giúp con người tồn tại và phát triển trước mọi trở lực của tự nhiên.

Thời hiện đại, vấn đề con người được thể hiện trong các quan điểm của trào lưu triết học nhân bản phi lí tính như phân tâm học, chủ nghĩa nhân vị, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa phê phán, chủ nghĩa hiện sinh, hiện tượng học, chủ giải học,... Trào lưu triết học này “coi yếu tố về tinh thần như nhu cầu bản năng, vô thức, tri thức, tình cảm,... là bản chất con người. Con người thường được tuyệt đối hóa về mặt cá nhân” [7, tr.519]. Quan điểm *dĩ nhân vi trung* thời kì này là coi trọng cái tôi cá nhân của con người. Tư tưởng này giải phóng con người và giúp con người phát huy tối đa bản sắc riêng của mình.

Quan niệm của triết học phương Tây cơ bản là đề cao bản sắc cá nhân của con người. Con người là trung tâm của vũ trụ, thế giới tự nhiên cũng phục vụ con người. Đây là nền tảng để hình thành nên loại hình văn hoá gốc du mục. Đồng thời với đó là đặc điểm tư duy thiên về lối biện chứng. Vì vậy mà các ý niệm trong tư duy của người phương Tây thường gắn liền với tư tưởng *dĩ nhân vi bản*. Con người thống lĩnh thế giới, chế ngự thế giới. Văn hoá phương Tây được hình thành dựa trên chính những trải nghiệm của con người trong cuộc sống với những đặc điểm riêng trong tư duy, nhận thức.

3. Quan điểm *dĩ nhân vi trung* của ngôn ngữ học tri nhận

3.1. Con người là cơ sở để hình thành ý niệm

Ngôn ngữ học tri nhận quan niệm rằng toàn bộ các ý niệm trong tâm trí của đều được hình thành dựa trên những trải nghiệm của thân thể con người. Quan niệm này cho thấy tri nhận luận luôn đặt con người ở vị trí trung tâm của toàn bộ quá trình nhận thức và tư duy. Những quan niệm của triết học phương Đông và triết học phương Tây dù đánh giá về vị trí của con người ở góc độ này hay góc độ kia thì cũng đều có một điểm chung là coi con người ở vị trí trung tâm của vũ trụ. Chúng ta thấy rằng quan niệm *dĩ nhân vi trung* của ngôn ngữ học tri nhận mang tính khoa học cao. Bởi vì con người là chủ thể của mọi ngôn ngữ, ngôn ngữ thể hiện mọi tư tưởng của con người. Toàn bộ hệ thống tri giác, hệ thống

tinh thần của con người đều dựa trên quan điểm *dĩ nhân vi trung*. Chẳng hạn như nhà ngôn ngữ học Đức là V. Humboldt đã từng nói đến quan điểm “tinh thần nhân dân trong ngôn ngữ” (dẫn theo [1, tr.18]); nhà ngôn ngữ học, văn hoá Pháp E. Benveniste 1974 nhắc đến quan niệm “con người trong ngôn ngữ” và “vị thế của con người trong ngôn ngữ là vô tiền khoáng hậu” (dẫn theo [1, tr.19]). Điều này chứng tỏ rằng từ trong bản chất, tri nhận luận luôn lấy con người làm mục đích tối cao. Nghiên cứu mọi quá trình tâm lí, mọi phương thức tư duy đều xuất phát từ chính con người. Hệ thống từ tri giác đến ý niệm chứng minh rằng chỉ có thông qua hoạt động tương tác mới hình thành nên tư duy.

Tri nhận luận có hai phương thức tư duy cơ bản là ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm. Ẩn dụ ý niệm là cách thức tư duy dựa trên việc hiểu về ý niệm này nhờ vào sự chiếu xạ của ý niệm khác, Lakoff & Johnson nhấn mạnh rằng “các ánh xạ có tính hệ thống giữa hai miền ý niệm: miền nguồn là một phạm trù trải nghiệm được ánh xạ hay phóng chiếu vào miền đích là một miền trải nghiệm khác” (dẫn theo [3, tr.240]). Còn hoán dụ ý niệm là “một quá trình tri nhận trong đó một thực thể ý niệm (phương tiện) này quy chiếu đến một thực thể ý niệm khác (đích) trong cùng một miền hoặc cùng một mô hình tri nhận lí tưởng” [9, tr.145]. Đơn vị của cả hai phương thức tư duy này là các ý niệm. Ý niệm lại thuộc phạm trù tinh thần. Con đường hình thành ý niệm là từ tri giác quan trực tiếp đến tư duy trừu tượng. Cảm giác, tri giác đã giúp cho con người nhận biết được các của sự vật, hiện tượng. Tuy nhiên đó mới chỉ là các đặc điểm bên ngoài. Để nhận biết được cái bên trong, cái cốt lõi của các sự vật hiện tượng đó, con người cần đến tư duy. Tư duy là một quá trình nhận thức phản ánh những thuộc tính bản chất, những liên hệ, quan hệ có tính quy luật của sự vật hiện tượng khách quan mà trước đó ta chưa biết. Tư duy không thể tồn tại mà tách rời ngôn ngữ. Nhờ có ngôn ngữ mà tư duy mới được biểu đạt. Có thể khái quát hoá quá trình nhận thức của con người thành một sơ đồ như sau:



Sơ đồ 1. Quá trình nhận thức của con người

Quan điểm *dĩ nhân vi trung* của tri nhận luận thuyết giải tất cả những động cơ hành động trong hoạt động thực tiễn cũng như hoạt động tinh thần - tất cả đều dựa trên cơ sở con người ở vị trí trung tâm nhất. “Chính ý thức của con người đóng vai trò trung gian giữa văn hóa và ngôn ngữ, còn ý niệm hoạt động với tư cách là đơn vị của những tiềm năng tinh thần hoặc tâm lí ý thức của con người” [6, tr.43]. Từ những cảm nhận của thân thể con người về thế giới xung quanh mà hình thành nên các ý niệm. Ví dụ ý niệm về nhiệt độ được hình thành từ cảm nhận của xúc giác; ý niệm cảm xúc được hình thành từ cảm nhận của sự vận động áp lực máu trong cơ thể. Nếu là cảm xúc hạnh phúc, nó khiến cho sự vận động của máu mạnh hơn, hệ thần kinh trở nên phấn khích hơn còn nếu là cảm xúc đau buồn, nó sẽ khiến cho nhịp tim như thất lại, từ đó mà hình thành nên ý niệm về hạnh phúc và đau khổ. Hai ý niệm hạnh phúc, đau khổ đều xuất phát từ trải nghiệm của cơ thể sinh học của con người. Điều này minh chứng rằng, chính thông qua quá trình con người tương tác với thế giới tự nhiên và xã hội mà hình thành nên kinh nghiệm. Miền kinh nghiệm của con người lại vô cùng phong phú đa dạng, chính vì thế mà nó trở thành những mô hình tri nhận trong tâm trí con người.

3.2. Con người là cơ sở hình thành miền kinh nghiệm

Cơ thể sinh học của con người luôn có sự tương tác với thế giới xung quanh vì thế mà hình thành nên sự trải nghiệm. Con người có năm giác quan chính, bao gồm: thị giác (mắt), thính giác (tai), vị giác (lưỡi), khứu giác (mũi) và xúc giác (cảm giác khi tiếp xúc). Mỗi một giác quan sẽ cảm nhận những đặc điểm khác nhau và gửi thông tin đến não bộ để não phân tích, hiểu và nhận thức được thế giới xung quanh.

Cảm giác nhìn (thị giác): cho chúng ta nhận biết thuộc tính ánh sáng, màu sắc, kích thước của đối tượng.

Cảm giác nghe (thính giác): cho chúng ta nhận biết những thuộc tính của âm thanh.

Cảm giác ngửi (khứu giác): giúp con người nhận biết được mùi.

Cảm giác nếm (vị giác): giúp chúng ta nhận biết các loại vị như mặn, nhạt, đắng, cay...

Cảm giác da (xúc giác): cho ta nhận biết về nhiệt độ.

Mỗi một giác quan đều đóng vai trò quan trọng và hữu ích đối với cuộc sống của con người. Nhờ có 5 giác quan này mà toàn bộ tri thức kinh nghiệm của con người được hình thành. Kinh nghiệm là một tập hợp những tri thức có tính chất cảm tính, được thu nhận và thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Trong quá trình sống, con người luôn có sự liên hệ với thế giới hiện thực khách quan. Thông qua hoạt động thực tiễn, con người trực tiếp thu nhận, tích lũy và hình thành những thông tin nhất định. Những thông tin này bước đầu mới phản ánh một số thuộc tính đơn giản, bề mặt của đối tượng. Sau đó, nhờ lặp đi lặp lại và được củng cố mà những thông tin đó được tập hợp thành những tri thức mang tính trực quan, đó là kinh nghiệm. “Nghiệm thân luận đã khắc phục được tính khách quan tuyệt đối và trực giác thuần túy chủ quan. Thế giới không có chân lý tuyệt đối bởi vì mọi chân lý đều nằm trong hệ thống ý niệm trên cơ sở kinh nghiệm của con người” [5, tr.76]. Kinh nghiệm kết hợp với tư duy lí tính mà hình thành nên các ý niệm. Ví dụ ý niệm NÓNG/LẠNH được hình thành từ giác quan xúc giác; ý niệm âm thanh được hình thành từ giác quan thính giác; ý niệm màu sắc được hình thành từ giác quan thị giác; ý niệm mùi vị được hình thành từ giác quan khứu giác. Những cảm nhận ban đầu được lặp đi lặp lại hình thành kinh nghiệm, kinh nghiệm qua hoạt động của tư duy mà hình thành ý niệm.

Ví dụ phát ngôn *mắt xanh nanh vàng*, *xanh* và *vàng* vốn dĩ là ý niệm màu sắc được cảm nhận thông qua kênh thị giác. Thông qua sự quan sát của mắt khi nhìn những người trong trạng thái ốm đau, da thường xanh xao hoặc vàng vọt, từ đó mà ý niệm *xanh/vàng* được dùng để tri nhận về một trạng thái không khỏe mạnh của con người. Biểu thức ngôn từ này thuộc ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT. Trong một số trường hợp khác, ý niệm *vàng* còn được dùng để định danh một thứ kim loại có giá trị cao trong đời sống con người, dựa trên việc màu sắc của kim loại đó là màu vàng. Ví dụ về một ẩn dụ ý niệm là THỜI GIAN LÀ VÀNG. Trong ẩn dụ ý niệm này THỜI GIAN là miền đích, VÀNG là miền nguồn. Vậy miền nguồn VÀNG được hình thành trong tư duy con người thông qua tính giá trị của nó. Đó là một thứ kim loại quý, có giá trị cao về mặt kinh tế,... Những thuộc tính này chiếu xạ đến miền đích THỜI GIAN. Chính vì vậy mà trong cuộc sống, khi con người ta tư duy về ý niệm thời gian thường thông qua quá trình tri nhận về vàng.

Ví dụ: *Tôi đang mất thời gian*. Ở đây thời gian được tri nhận ở tính quý giá của nó. Thời gian đã qua đi không trở lại cho nên mất thời gian cũng như mất đi một vật giá trị như vàng. Sự chiếu xạ này làm cho cách tri nhận của con người trở nên ngắn gọn, dễ hiểu. Vậy kinh nghiệm của con người về thuộc tính quý giá của vàng được dùng để tri nhận sang ý niệm thời gian. Đây là sự liên hệ giữa các miền kinh nghiệm thông qua hoạt động của tư duy.

Ví dụ hoán dụ ý niệm BỘ PHẬN THAY CHO TOÀN THỂ. Miền đích BỘ PHẬN được dùng để thay thế cho miền nguồn TOÀN THỂ. Trong đó, miền đích và miền nguồn này phải cùng thuộc về một phạm trù.

Hãy cùng xét phát ngôn sau: *Anh ấy là một **chân sút vàng** trong đội tuyển*. Trong biểu thức ngôn từ này, chân sút là một dụ dẫn chỉ một bộ phận cơ thể có chức năng hoạt động nhiều nhất trong lĩnh vực bóng đá. Vì vậy nói đến *chân sút* là tri nhận đến một người là cầu thủ đá bóng, đây là phương thức hoán dụ lấy bộ phận thay cho toàn thể. Từ góc độ sinh học thì ý niệm *chân* thuộc cùng phạm trù với ý niệm *con người*. Sự chiếu xạ của ý niệm *vàng* với thuộc tính giá trị cao chiếu xạ đến ý niệm con người đề tri nhận về kĩ năng đá bóng tốt của một cầu thủ. Trong biểu thức ngôn từ này có sự kết hợp của cả ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm. Sự kết hợp của hai phương thức tư duy này giúp cho sự diễn đạt bằng ngôn từ trở nên ngắn gọn và dễ hiểu.

4. Kết luận

Dĩ nhân vi trung - một quan điểm coi con người là trung tâm của vũ trụ và là mục đích của tất cả những sự kiện diễn ra trong thế giới. Đối với triết học phương Đông và phương Tây, dù có các trường phái triết học khác nhau, ở những thời kì lịch sử khác nhau thì cũng vẫn luôn thể hiện mối quan tâm đến con người ở những góc độ khác nhau. Sau này, khi tri nhận luận ra đời, Ngôn ngữ học tri nhận đã đặt con người ở vị trí trung tâm. Bởi vì ngôn ngữ học tri nhận nghiên cứu về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy. Trong đó toàn bộ các quá trình tâm lí, các trải nghiệm cá nhân đều được nghiên cứu. Hơn thế nữa, đối tượng của ngôn ngữ học tri nhận là ngôn ngữ tự nhiên của con người với tư cách là một bộ phận cấu thành của nhận thức. Quan điểm *dĩ nhân vi trung* trong tri nhận luận không chỉ nói đến việc coi con người ở vị trí trung tâm mà còn nhấn mạnh việc con người là chủ thể của ngôn ngữ và tạo nên hệ thống ý niệm trong tư duy. Toàn bộ hệ thống ý niệm trong tâm trí con người đều được hình thành dựa trên miền kinh nghiệm. Những trải nghiệm của cơ thể sinh học trong môi trường văn hoá, lịch sử của một dân tộc chính là cơ sở để con người thu nhận tri thức từ hiện thực khách quan. Đây là một trong những yếu tố chính để tri nhận luận tiến hành nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy. Ngôn ngữ là sản phẩm của con người. Con người lại là chủ thể sáng tạo nên văn hoá. Hai phương thức tư duy ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm có tính phổ quát toàn nhân loại. Mọi phương thức tư duy đều bắt nguồn từ nhu cầu nhận thức của con người, vì con người và phục vụ con người trong quá trình sống. Có thể nói rằng quan điểm *dĩ nhân vi trung* khẳng định tính khoa học của tri nhận luận. Với mỗi phương thức tư duy, tri nhận luận đều xuất phát từ con người, nghiên cứu về đặc điểm tư duy để thấy được bản sắc văn hóa dân tộc. Đó chính là ý nghĩa chân chính nhất của mọi khoa học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Trần Văn Cơ, *Ngôn ngữ học tri nhận từ điển tường giải & đối chiếu*, NXB Phương Đông, 2011.
2. Võ Văn Dũng, *Quan điểm về con người trong triết học của Khổng Tử*, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, Số 1, 2020. <https://vass.gov.vn/>
3. Nguyễn Thiện Giáp, *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2009.
4. Nguyễn Huỳnh Bích Phương, *Tạp chí khoa học xã hội và nhân văn*, Tập 15, Số 5, tr.111-120, 2018.
5. Phạm Thị Hương Quỳnh, *Ẩn dụ ý niệm trong thơ Xuân Quỳnh*, NXB KHXH, 2017.
6. Phạm Thị Hương Quỳnh, *Ẩn dụ ý niệm trong tư duy người Việt*, NXB KHXH, 2023.
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Triết học*, NXB Chính trị, 2006.

Tiếng Anh

8. Croft W., *The role of domains in the interpretation of metaphors and metonymies*, Cognitive Linguistics 4, pp. 35-70, 1993.
9. Kövecses, Z., *Metaphors of anger, pride, and love: a lexical aproach to the structure of concepts*, Amsterdam: John Benjamins, 1986.